

Hà Nội, ngày 27/01/2022

**BẢN TIN THÁNG**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC,**  
**PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT**  
**NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2023**

**VÙNG NAM TRUNG BỘ**

(Tháng 02/2023)

Từ đầu tháng 1/2023 đến nay, khu vực từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận có mưa đến mưa vừa với lượng mưa phổ biến từ 80÷200 mm, khu vực tỉnh Bình Thuận phổ biến có mưa nhỏ. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi đạt từ 66÷100% dung tích thiết kế, cao hơn TBNN khoảng 9%. Dự báo trong tháng 2/2022 trong vùng chủ yếu có mưa nhỏ đến mưa vừa với lượng mưa từ 30÷80 mm, riêng Ninh Thuận và Bình Thuận mưa không đáng kể.

Vụ Đông Xuân 2022-2023, kế hoạch sản xuất toàn vùng khoảng 355 nghìn ha, trong đó diện tích lúa khoảng 232 nghìn ha. Nhìn chung nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất. Cảnh báo đến giai đoạn cuối vụ, việc vận hành các hồ chứa thủy điện có thể không ổn định, gây ảnh hưởng xâm nhập mặn trên lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và thiếu nước cục bộ trên lưu vực sông Ba, sông Cái Phan Rang và sông Lũy – La Ngà.

**I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

**1.1. Lượng mưa**

**a) Nhận xét tình hình mưa tháng**

Tổng lượng mưa trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ từ 12÷290 mm/tháng, tổng lượng mưa từ đầu mùa mưa năm 2022 đến nay so sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh phổ biến ở mức cao hơn khoảng 19%.

**b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo**

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 13/01/2023) khu vực Nam Trung Bộ: Hiện tượng ENSO, tháng 02 và tháng 3/2023, ENSO còn duy trì trong trạng thái La Nina với xác suất trong khoảng 50%; sau đó nhiệt độ mặt nước biển khu vực trung tâm Thái Bình Dương có xu hướng tăng dần và có khả năng chuyển sang trạng thái trung tính với xác suất khoảng 65÷70%.

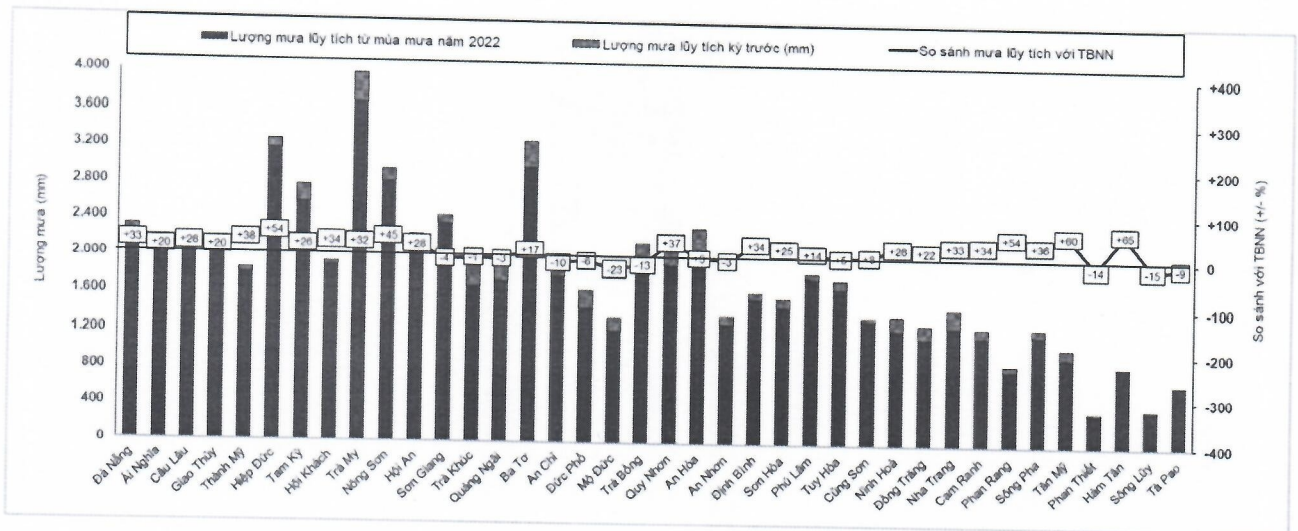
Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình tháng 02/2023 thấp hơn TBNN khoảng 0,5°C. Tháng 3, tháng 4/2023 nhiệt độ ở thấp hơn khoảng 0,5°C so với TBNN cùng thời kỳ.

Lượng mưa dự báo: Từ tháng 02÷4/2023, tổng lượng mưa phổ biến cao hơn từ 10÷30mm so với TBNN.

**Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tháng, dự báo mưa tại các trạm chính**

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tháng qua (mm)	Từ đầu mùa mưa (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/- %)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2022	2021	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	91	2.322	+33	-4	-16	+71	+41	38
2	Ái Nghĩa		87	2.080	+20	+4	-32	+60	+40	39

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tháng qua (mm)	Từ đầu mùa mưa (mm)	So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/- %)					Dự báo kỳ tới (mm)	
					TBNN	2022	2021	2016	2015		
3	Câu Lâu	Quảng Nam	97	2.141	+28	-8	-28	+59	+46	36	
4	Giao Thủy		90	2.149	+20	-7	-28	+51	+33	43	
5	Thành Mỹ		44	1.847	+38	+5	-24	+69	+53	28	
6	Hiệp Đức		89	3.265	+54	+9	-1	+111	+78	62	
7	Tam Kỳ		190	2.778	+26	-25	-13	+69	+26	69	
8	Hội Khách		45	1.937	+34	+4	-34	+82	+62	33	
9	Trà My		290	3.982	+32	-20	-14	+73	+53	109	
10	Nông Sơn		132	2.963	+45	-6	-16	+112	+87	52	
11	Hội An		89	2.250	+28	-7	-23	+67	+54	48	
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	80	2.453	-4	-42	-28	-21	+38	111
13	Trà Khúc			212	1.896	-1	-47	-14	-27	+6	59
14	Quảng Ngãi	202		1.940	-3	-49	-20	-29	+1	63	
15	Ba Tơ	273		3.273	+17	-25	-7	-3	+80	109	
16	An Chí	78		1.870	-10	-42	-21	-40	-6	83	
17	Đức Phổ	194		1.660	-6	-53	-22	-38	+	80	
18	Mộ Đức	136		1.369	-23	-54	-37	-50	-23	83	
19	Trà Bồng	169		2.171	-13	-43	-32	-29	+22	91	
20	Quy Nhơn	Bình Định	132	2.069	+37	-10	+92	+95	+40	64	
21	An Hòa		281	2.340	+3	-33	-6	+59	+18	107	
22	An Nhơn		81	1.399	-3	-37	+57	+33	+25	42	
23	Định Bình		69	1.646	+34	-38	+34	+135	+95	24	
24	Sơn Hòa	Phú Yên	91	1.590	+25	+50	+65	+43	+78	36	
25	Phú Lâm		51	1.851	+14	+55	+64	+13	+14	74	
26	Tuy Hòa		87	1.789	+5	+40	+49	+38	+2	112	
27	Củng Sơn		37	1.400	+8	+41	+51	+32	+79	48	
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	135	1.415	+28	-7	+42	+58	+102	31	
29	Đồng Trăng		157	1.332	+22	-19	+7	+31	+142	30	
30	Nha Trang		179	1.487	+33	-4	+35	+14	+109	38	
31	Cam Ranh		102	1.297	+34	-11	+9	+14	+111	23	
32	Phan Rang	Ninh Thuận	63	893	+54	+12	+17	+26	+198	8	
33	Sông Pha		83	1.301	+36	-1	+3	+68	+20	8	
34	Tân Mỹ		115	1.083	+60	+31	+45	+91	+172	7	
35	Phan Thiết	Bình Thuận	13	378	-14	-10	+8	-3	+2	1	
36	Hàm Tân		12	885	+65	+122	+84	+136	+146	1	
37	Sông Lũy		20	414	-15	+10	-19	-23	-5	1	
38	Tà Pao		14	697	-9	-11	+10	+15	+33	6	
	<b>Trung bình</b>		<b>12÷290</b>	<b>378÷3982</b>	<b>+19</b>	<b>-6</b>	<b>+6</b>	<b>+38</b>	<b>+55</b>	<b>1÷112</b>	



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi:

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 66÷100% DTTK, giảm khoảng 2% so với kỳ trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn:** Tổng dung tích đạt 100% DTTK (giữ nguyên so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương với cùng kỳ TBNN, cao hơn cùng kỳ năm 2021 khoảng 1%.

**2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ:** Tổng dung tích đạt 100% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn cùng kỳ TBNN là 6%, cao hơn năm 2021 là 10%.

**3. Lưu vực sông Côn-Hà Thanh và phụ cận:** Tổng dung tích đạt 98% (tăng 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn cùng kỳ TBNN là 10%, cao hơn năm 2021 là 1%, cao hơn năm 2020 là 23%.

**4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận:** Tổng dung tích đạt 95% (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế, cao hơn 1% so với TBNN, cao hơn năm 2021 là 3%, cao hơn so với năm 2020 là 12%.

**5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận:** Tổng dung tích đạt 99% (tăng 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 19% so với TBNN, cao hơn năm 2021 là 9%, cao hơn năm 2020 là 35%.

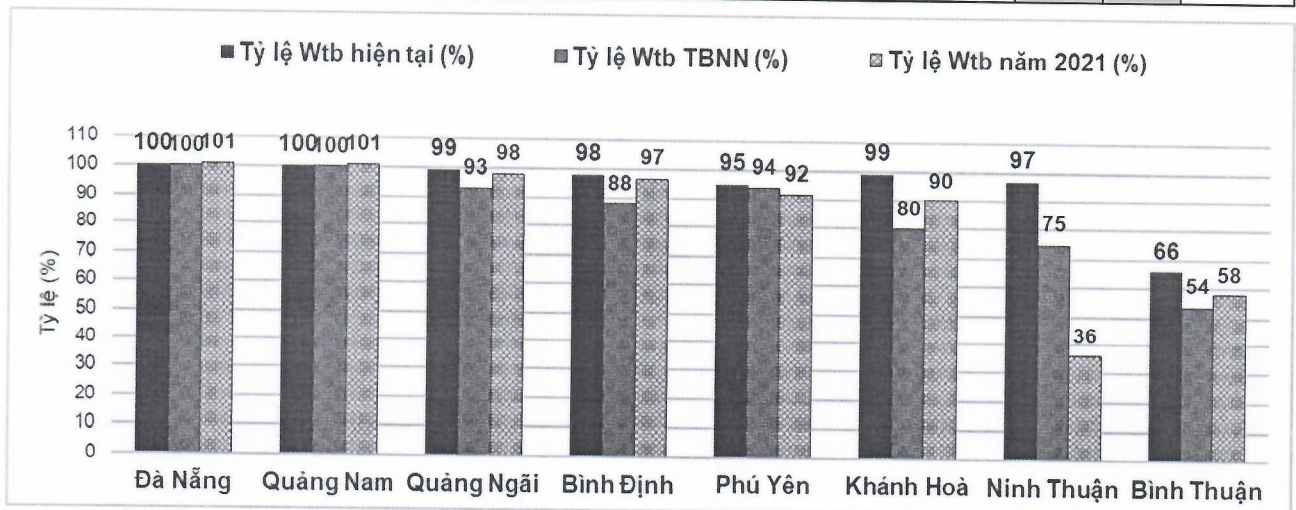
**6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận:** Tổng dung tích đạt 97% (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 22% so với TBNN, cao hơn 61% so với năm 2021 và cao hơn 59% so với năm 2020.

**7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận:** Tổng dung tích đạt 66% DTTK (giảm 16% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 12% so với cùng kỳ TBNN, cao hơn năm 2021 là 8%, cao hơn năm 2020 là 10%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

**Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi**

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2021	2020	2016	2015	
	<b>Tổng/TB</b>		<b>2.526</b>	<b>2.354</b>	<b>93</b>	<b>92</b>	<b>+9</b>	<b>+10</b>	<b>+19</b>	<b>+18</b>	<b>+23</b>	<b>-8</b>
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28	28	100	100	+	-1	+2	+3	+1	-5
2	Quảng Nam	Bồn	498	497	100	100	+	-1	+	-4	-	-2
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	373	370	99	99	+6	+1	+10	+2	+8	-1
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	515	507	98	98	+10	+1	+23	+21	+12	0
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	66	95	94	+1	+3	+12	+3	+10	-8
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	212	209	99	99	+19	+9	+35	+32	+46	-8
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	404	97	97	+22	+61	+59	+59	+78	-10
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	416	274	66	62	+12	+8	+10	+25	+27	-8



*Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm*

**b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du**

Tháng qua, tổng dung tích các hồ trong toàn vùng **giảm khoảng 7 triệu m<sup>3</sup>**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đăk Mi 4A, Sông Bung 4, Sông Tranh 2 (DTTK tổng cộng gần 1,2 tỷ m<sup>3</sup>, bổ sung nước cho khoảng 11.000 ha đất canh tác của các tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng). Tháng qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 24,4 triệu m<sup>3</sup>, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 dung tích trữ đạt từ 98 ÷ 100% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 24%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 9%, hồ Đăk Mi 4 cao hơn 7%, và hồ Sông Bung 4 cao hơn 12%.

- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh (tổng DTTK 888 triệu m<sup>3</sup>, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Phú Yên, riêng các hồ An Khê, Kanak bổ sung nước cho Bình Định). Tháng qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 8 triệu m<sup>3</sup>, hiện các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh dung tích trữ đạt từ 64 ÷ 102% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Kanak cao hơn 35%, hồ An Khê cao

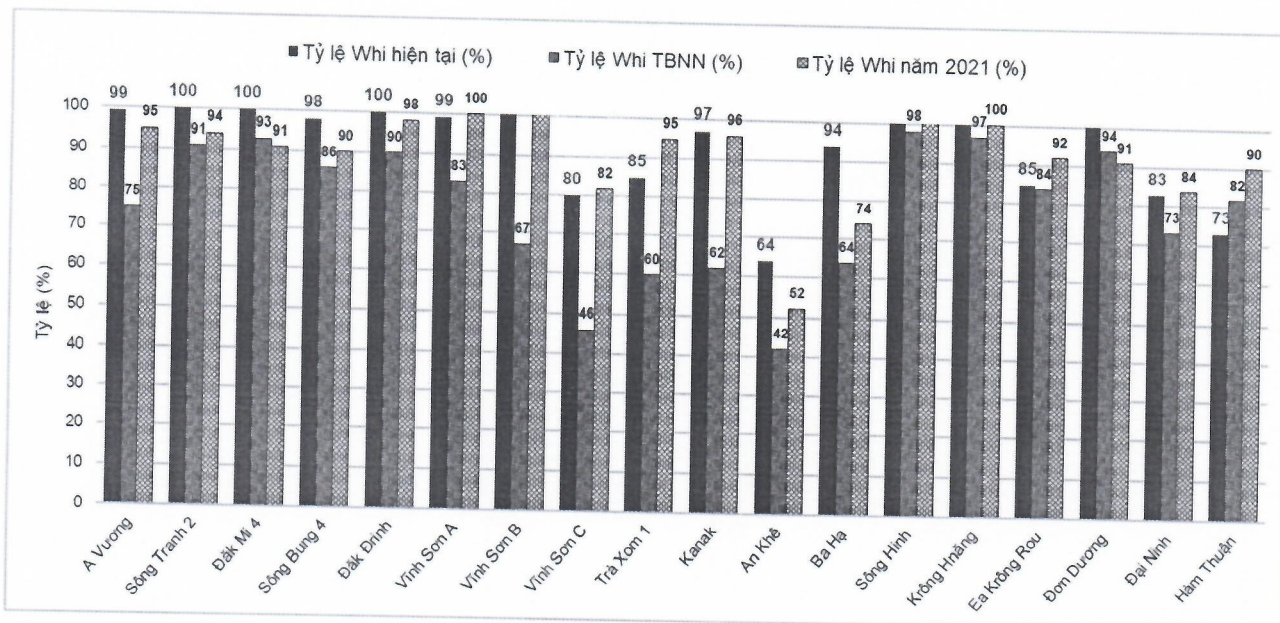
hơn 22%, hồ Sông Ba Hạ cao hơn 30%, hồ Sông Hinh cao hơn 4%, và hồ Krông H'năng cao hơn 4%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ chứa Đơn Dương (DTTK 155 triệu m<sup>3</sup>, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Ninh Thuận). Tháng qua tổng dung tích các hồ tăng khoảng 2,9 triệu m<sup>3</sup>, hiện tại dung tích trữ đạt 102% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN 8%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận (DTTK tổng cộng 775 triệu m<sup>3</sup>, bổ sung nước cho 26.500 ha tỉnh Bình Thuận). Tháng qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 31,7 triệu m<sup>3</sup>. Hiện tại, hồ Đại Ninh đạt 83% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 73% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 10%, hồ Hàm Thuận thấp hơn 9%.

**Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du**

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m <sup>3</sup> /s)	Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s)	Q xả qua tràn (m <sup>3</sup> /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2021	2020	2016	2015			
	<b>Tổng, TB</b>	<b>4.792</b>	<b>4.568</b>	<b>95</b>	<b>93</b>	<b>+11</b>	<b>+1</b>	<b>+</b>	<b>+26</b>	<b>+19</b>			
1	A Vương	344	341	99	99	+24	+4	+2	+43	+18	38	50	0
2	Sông Tranh 2	729	728	100	100	+9	+6	+3	+3	+16	187	169	6
3	Đăk Mi 4	312	312	100	100	+7	+9	+2	+6	-	165	96	41
4	Sông Bung 4	511	505	99	98	+12	+8	+4	+1	+14	71	81	0
5	Đăk Đrinh	249	249	100	100	+10	+2	+2	+24	+2	60	51	10
6	Vĩnh Sơn A	34	34	99	99	+16	-2	+8	+30	+21	5	8	0
7	Vĩnh Sơn B	97	98	101	101	+34	-1	+	+63	+37	6	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	51	88	80	+34	-2	+4	+60	+55	3	0	0
9	Trà Xom 1	40	35	88	85	+25	-10	+3			2	4	0
10	Kanak	314	305	97	97	+35	+1	+3	+59	+46	11	27	0
11	An Khê	16	14	87	64	+22	+12	-2	+62	-10	8	42	6
12	Ba Hạ	350	340	97	94	+30	+20	+	+76	+31	67	142	0
13	Sông Hinh	357	363	102	102	+4	0	0	+5	+1	100	50	50
14	Krông Hnăng	166	167	101	101	+4	+1	+1			23	9	0
15	Ea Krông Rou	36	31	86	85	+1	-7	-6	+66		6	6	0
16	Đơn Dương	165	167	101	102	+8	+11	+4	+11	+102	20	21	0
17	Đại Ninh	320	276	86	83	+10	-1	-4	+47	+15	7	16	1
18	Hàm Thuận	695	554	80	73	-9	-17	-5	+	-20	15	49	3



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HẠN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2022-2023, theo kế hoạch tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng 360 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (233 nghìn ha lúa, 127 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2022-2023, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam):** Vụ Đông Xuân năm 2022-2023 đối với 38 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 14 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận, diện tích bố trí gieo trồng khoảng 27.149 ha. Theo tính toán, tổng nhu cầu nước trong vụ khoảng 162 triệu m<sup>3</sup>. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 39/39 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Tuy nhiên tiềm ẩn nguy cơ thiếu nước, xâm nhập mặn vùng hạ du trong trường hợp các hồ thủy điện vận hành không đảm bảo.

**2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi):** Diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2022 -2023 toàn tỉnh Quảng Ngãi khoảng 52.394 ha (lúa 37.768 ha, rau màu 14.626 ha). Tại 21 công trình và 5 đập dâng lớn trong bản tin, diện tích bố trí gieo trồng là 33.889 ha. Kết quả tính toán cân bằng cho thấy: Có 26/26 công trình đảm bảo 100% diện tích tưới. Tổng diện tích đảm bảo tưới khoảng: 33.889 ha.

**3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định):** Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 với 27 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 24 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là khoảng 29.619 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 120 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 27/27 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

**4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên):** Đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) dự kiến tưới khoảng 20.993 ha (bao gồm 18.692 ha lúa, 151 ha màu và 2.147 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước từ nay

đến cuối vụ Đông Xuân 2022-2023 của 19 công trình là khoảng 157 triệu m<sup>3</sup>. Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 19/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch, tổng diện tích đáp ứng là khoảng 20.993/20.993 ha. Tuy nhiên một số hồ chứa nhỏ có dung tích cuối vụ tương đối thấp như hồ Tân Lập, Chữ Y, Ea Mkenh và vùng tưới cuối kênh hệ thống đập Đồng Cam cần cân đối nhiệm vụ tưới để có kế hoạch sản xuất phù hợp trong vụ Đông Xuân 2022-2023, cũng như tích nước tưới cho vụ Hè Thu tiếp theo.

**5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa):** Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 14.425 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, các công trình đảm bảo cấp nước cho 100% diện tích.

**6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận):** Theo kế hoạch, tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2022-2023 trong 25 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 27.868 ha (gồm 16.667 ha lúa, 11.202 ha màu và nuôi trồng thủy sản). Theo tính toán cân bằng nước cho thấy: Tổng nhu cầu nước từ nay đến hết vụ là khoảng 188 triệu m<sup>3</sup>, bao gồm nhu cầu nước cho nông nghiệp, thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp; Có 25/25 hệ thống đủ đáp ứng 100% diện tích theo kế hoạch.

**7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận):** Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 của các công trình thủy lợi sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh, Hàm Thuận - Đa Mi và 20 công trình hồ chứa vừa và lớn trong vùng là khoảng 48.657 ha (26.043 ha lúa, 585 ha màu và 18.106 ha Thanh Long). Tổng nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ khoảng 435 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán nhu cầu nước cho thấy các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước. Tuy nhiên, nhu cầu sử dụng nước của tỉnh Bình Thuận còn phụ thuộc rất nhiều vào việc vận hành các hồ chứa thủy điện Đại Ninh và Hàm Thuận - Đa Mi, vì vậy cần xây dựng quy chế phối hợp xả nước đảm bảo đa mục tiêu.

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình**

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb (triệu m <sup>3</sup> )	Whi (triệu m <sup>3</sup> )			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.354</b>	<b>2.088</b>	<b>203.229</b>	<b>1.393</b>	<b>100</b>	<b>203.229</b>	<b>66</b>	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28	27	2.384	15	100	2.384	75	Đủ nước
2	Quảng Nam		497	409	24.765	148	100	24.765	79	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	370	331	34.518	216	100	34.518	68	Đủ nước
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	507	474	29.619	120	100	29.619	63	Đủ nước
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	66	56	20.993	157	100	20.993	66	Đủ nước
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	209	192	14.425	116	100	14.425	65	Đủ nước

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb (triệu m <sup>3</sup> )	Whi (triệu m <sup>3</sup> )			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	404	372	27.868	188	100	27.868	74	Đủ nước
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	274	228	48.657	435	100	48.657	42	Đủ nước

### 2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ tính từ đầu mùa mưa năm 2022 và mưa dự báo hết tháng sau: **Các tỉnh phổ biến ở mức cao hơn so với TBNN từ 20÷40%, riêng tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Bình Thuận phổ biến ở mức tương đương hoặc thấp hơn so với TBNN từ 5÷20%.**

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	877	+222	+65	-26	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	955	+230	+45	-22	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	844	+517	+65	-10	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	998	+345	+50	-14	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	1.400	+320	+50	-6	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	1.247	+190	+33	-24	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	971	+286	+46	-25	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	1.186	+161	+43	-4	Không hạn
9	Trà My		Trà My	1.860	+169	+50	-24	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	1.739	+204	+73	+6	Không hạn
11	Hội An		Hội An	1.076	+975	+113	+3	Không hạn
12	Sơn Giang		Quảng Ngãi	Sơn Hà	2.564	+122	-7	-50
13	Trà Khúc	Tư Nghĩa		1.955	+173	-5	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
14	Quảng Ngãi	TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh		2.003	+150	-7	-53	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Ba Tơ	Ba Tơ		3.382	+174	+11	-41	Không hạn
16	An Chí	Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ		1.953	+170	-12	-57	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Đức Phổ	Đức Phổ		1.740	+400	-7	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
18	Mộ Đức	Huyện Mộ Đức		1.452	+255	-24	-61	Hạn nhẹ, cục bộ
19	Trà Bồng	Trà Bồng		2.262	+121	-16	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
20	Quy Nhơn	Bình Định		Tuy Phước, Quy Nhơn	1.323	+228	+70	-1
21	An Hòa		Hoài Nhơn, Hoài Ân	1.616	+140	+27	-23	Không hạn
22	An Nhơn		Phù Cát, Phù Mỹ	1.046	+120	+39	-14	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
23	Định Bình		Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	1.758	+2905	+94	-16	Không hạn
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1.626	+235	+26	-36	Không hạn
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	1.925	+175	+16	-33	Không hạn
26	Tuy Hòa		Đông Hòa	1.901	+148	+8	-43	Hạn nhẹ, cục bộ
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	1.448	+199	+14	-44	Không hạn
28	Ninh Hoà		Ninh Hòa	1.446	+82711	+28	-41	Không hạn
29	Đồng Trăng	Khánh Hòa	Đồng Trăng	1.362	+9263	+22	-15	Không hạn
30	Nha Trang		Nha Trang	1.525	+8946	+33	-15	Không hạn
31	Cam Ranh		Cam Ranh	1.320	+8790	+34	+3	Không hạn
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	901	+347	+27	-59	Không hạn
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	1.309	+321	-6	-55	Hạn nhẹ, cục bộ
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	1.090	+632	+62	-23	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	381	+279	-14	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	887	+273	+64	-3	Không hạn
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	416	+219	-15	-54	Hạn nhẹ, cục bộ
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	705	+215	-9	-53	Hạn nhẹ, cục bộ

### 2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2022-2023 toàn vùng (ha)				Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa			Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	<b>Tổng</b>	<b>417.413</b>	<b>127.017</b>	<b>57.812</b>	<b>232.584</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Đà Nẵng	2.458	300		2.158					
2	Quảng Nam	66.100	24.500		41.600					
3	Quảng Ngãi	52.394	14.626		37.768					
4	Bình Định	69.449	22.421		47.028					
5	Phú Yên	68.250	41.750		26.500					
6	Khánh Hòa	43.810	2.500	18.000	23.310					
7	Ninh Thuận	29.965	10.000	2.465	17.500					
8	Bình Thuận	84.987	10.920	37.347	36.720					

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại các tỉnh vùng Nam Trung Bộ đang sản xuất vụ Đông Xuân 2022-2023, theo kế hoạch tổng diện tích sản xuất toàn vùng khoảng **360 nghìn ha** lúa, hoa màu và cây hàng năm

khác (233 nghìn ha lúa, 127 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Nhận định nguồn nước cơ bản đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất, tuy nhiên tình trạng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn tiếp tục có nguy cơ xảy ra trên địa bàn các tỉnh Quảng Nam, Phú Yên, Ninh Thuận và Bình Thuận. Ngoài ra cần bám sát tình hình vận hành các công trình thủy điện trên các lưu vực sông.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 02/2023, cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

**Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 24/02/2022.**

**Nơi nhận**

- Tổng cục Thủy lợi;
- Chi cục Thủy lợi các tỉnh, Tp Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Công ty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.

**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**



*Chai Gia Khánh*

Hà Nội, ngày 27/01/2023

**PHỤ LỤC BẢN TIN THÁNG**  
**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP**  
**NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**  
**VÙNG NAM TRUNG BỘ**  
(Tháng 2/2023)

Phụ lục 1, Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi trên các LVS vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2021	2020	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>I</b>	<b>LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận</b>	<b>526,0</b>	<b>436,3</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>+</b>	<b>-1</b>	<b>+1</b>	<b>-4</b>	<b>-</b>	<b>Giảm</b>
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	100	100	-1	-	+4	0	-4	Giảm
2	Hòa Trung	11,0	10,7	100	100	+3	-2	+	+7	+10	Giảm
3	Phú Ninh	344,0	273,7	100	100	-1	-1	+	-5	-1	Giảm
4	Việt An	23,0	20,1	98	98	+1	-1	+	+	+9	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	100	100	+4	-2	-	-1	+3	Giảm
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	100	100	-3	-1	0	-3	-	Giảm
7	Thái xuân	12,0	11,4	100	100	-	-2	+	-1	-2	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	100	100	-3	-6	+1	-12	-11	Giảm
9	Đông Tiễn	7,7	6,9	100	100	+4	-3	-	-2	+19	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	100	100	-1	-3	-	-1	-3	Giảm
11	Hồ Giang	5,1	4,8	100	100	+1	-1	+	-1	-3	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	100	100	+22	+11	+11	+10	+17	Giảm
13	Phú Lộc	3,5	3,3	101	101	+12	-2	+1	+1	+2	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	98	98	+6	-5	-2	-3	-2	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	100	100	+22	+3	+1	+2	+6	Giảm
16	Hương Mao	1,1	1,1	94	93	+3	-12	-5	-6	-6	Giảm
17	Cây Thông	1,0	0,9	100	100	+18	-1	+1	-2	+27	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	-1	0	0	-2	-1	Giảm
19	Nước Rôn	0,6	0,5	103	104	+18	-	+3	+34	+36	Giảm
	<b>Đập dâng</b>	<b>CT đỉnh tràn TK (m)</b>	<b>CT mực nước HT (m)</b>								
20	An Trạch		0,0								
21	Hà Thanh										
22	Bầu Nít	2,0	2,6								
23	Thanh Quýt	2,0	2,1								
24	Duy Thành	1,1	0,0								
<b>II</b>	<b>LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận</b>	<b>373,2</b>	<b>334,32</b>	<b>100</b>	<b>97</b>	<b>+6</b>	<b>+1</b>	<b>+10</b>	<b>+2</b>	<b>+8</b>	
1	Hồ Nam Bình	0,5	0,44	100	100	+21	-2	+17	+5	+24	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	100	100	+4	-	+10	+2	+7	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	100	100	+25	-4	+18	+5	+24	Giảm
4	Hồ Hồ Quýt	1,0	0,95	100	100	+18		+2		+19	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	100	96	+1	-	+			Giảm
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,41	100	97	+7	-3	+3	-3	+4	Giảm
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	100	100	+4		+4	+1	+1	Giảm
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,87	100	100	+2		+16			Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	28,7	25,72	100	87	+4	+2	-2		+	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	100	100	+	+3	+13			Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	100	100	+7	-	+21	+7	+7	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	100	100	+5	+1	+12	+	+1	Giảm

13	Hồ Sớ Hâu	2,4	2,28	100	93	+1	+1	-2			Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	100	100	+13	+1	+17	+14	+14	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	100	98	+3	-1				Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	100	100	+6	+1	+28	+4	+4	Giảm
17	Hồ Hồ Cá	1,2	1,08	100	100	+4		+10	+1	+2	Giảm
18	Hồ Di Lăng	9,0	8,11	100	100	-10	+16	+12	+2	+7	Giảm
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,64	95	63	-4	-1	-7			Giảm
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	100	100	-12	+17	+26			Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	100	99	+18	+1	+12	+	+62	Giảm
	<b>Đập dâng</b>	<b>CT đỉnh trần TK (m)</b>	<b>CT mực nước HT (m)</b>								
22	HT, Thạch Nham	19,5									
23	Đập Sông Giang	25,65									
24	Đập An Nhon	10									
25	Đập Hiền Tây	6									
26	Đập Xô Lô	95									
<b>III</b>	<b>LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận</b>	<b>553,4</b>	<b>523,2</b>	<b>98</b>	<b>98</b>	<b>+10</b>	<b>+1</b>	<b>+23</b>	<b>+21</b>	<b>+12</b>	
1	Định Bình	226,2	209,9	99	98	+4	+	-1	+6	+	Tăng
2	Núi Một	111,0	109,6	99	99	+25	+	+9	+41	+30	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	101	101	+14	+1	+3	+42	+17	Giảm
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	96	96	+7	+	+1	+27	+17	Giảm
5	Vạn Hội	14,5	13,6	93	92	+5	-7	-3	+6	-7	Giảm
6	Suối Tre	4,9	4,5	99	99	+7	+3	+4	+35	+14	Giảm
7	Quang Hiền	3,9	3,7	104	104	+4	+4	+4	+4	+3	Giảm
8	Hà Nhe	3,8	3,7	107	107	+43	+9	+9	+90	+54	Giảm
9	Cần Hậu	3,7	3,6	100	100	+1	+	+	+	+3	Giảm
10	Long Mỹ	3,0	2,9	100	100	+2	0	+	+1	-	Tăng
11	Hòn Lập	3,1	2,9	96	96	-	-4	-4	+10	+	Tăng
12	Ông Lành	2,2	2,1	91	90	-4	+1	+2	-7	-9	Giảm
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	49	44	-4	-14	-6	-	-13	Tăng
14	Tường Sơn	3,1	3,0	100	100	+14	-	-	+29	+10	Tăng
15	Hóc Nhạn	2,2	2,1	64	64	-22	-36	-36	-22	-30	Tăng
16	Suối Chay	1,7	1,6	68	66	-24	-32	-22	-17	-32	Tăng
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	107	108	+37	+7	+7	+77	+57	Giảm
18	Hội Khánh	6,9	6,8	100	100	+40	-	-	+70	+80	Tăng
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	105	105	+36	+5	+40	+67	+86	Giảm
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	103	104	+28	+9	+3	+42	+75	Giảm
21	Vạn Định	3,3	3,3	85	85	+4	+1	-15	+46	-5	Tăng
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	99	99	+2	-1	-1	+6	-1	Tăng
23	Thạch Khê	7,4	7,2	101	101	+13	+1	+4	+50	+1	Giảm
24	Phú Hà	4,9	3,8	100	100	+4	+	+	+5	+	Giảm
	<b>Đập dâng</b>	<b>CT đỉnh trần TK (m)</b>	<b>CT mực nước HT (m)</b>								
25	Vân Phong	25,0	25,0	100	100	+75	+75	+75	+75	+75	Tăng
26	Tân An - Đập Đá	11,9	10,7								Tăng
27	Đập Lại Giang	7,5	7,6								Tăng
<b>IV</b>	<b>LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận</b>	<b>104,9</b>	<b>60,2</b>	<b>95</b>	<b>94</b>	<b>+1</b>	<b>+3</b>	<b>+12</b>	<b>+3</b>	<b>+10</b>	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	100	100	+1	0	+13	+2	-3	
2	Phú Xuân	11,2	8,6	100	100	-2	-1	+1	-3	-7	
3	Suối Vực	10,5	9,9	69	67	0	+4	+11	+16	+69	
4	Xuân Bình	6,4	4,5	100	100	+2	0	+10	+7	0	
5	Buôn Đức	4,3	3,8	96	95	+6	+16	+28	0	+6	
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	103	104	+1	0	+3	+2	+1	
7	Hóc Rằm	2,9	2,6	100	100	+2	0	+20	-1	0	
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	96	96	+2	0	+18	-1	+1	
9	La Bách	2,6	2,2	97	96	+6	+21	+17	+3	+8	
10	Tân Lập	1,6	1,0	97	95	+4	+12	+15	+4	+7	

11	Ea Din 1	1,1	1,0	96	96	0	-3	+5	+1	+1	
12	Chữ Y	1,3	1,0	98	96	+7	-1	+12	+2	+8	
13	Ba Vồ	0,7	0,6	96	95	+1	-1	+8	-1	+2	
14	Ea Mkenh	0,6	0,5	96	91	+5	+8	+33	+3	+5	
	<b>Đập dâng</b>	<b>CT đỉnh tràn TK (m)</b>	<b>CT mực nước HT (m)</b>								
15	HT. Đồng Cam	23,6	Phụ thuộc và nguồn nước trên sông Ba và việc điều tiết nước từ thủy điện Sông Ba Hạ								
16	HT. Tam Giang	-	Phụ thuộc vào nguồn nước trên sông Kỳ Lộ								
17	HT. Sông Con	-	Phụ thuộc vào nguồn nước trên sông Ba và việc điều tiết nước từ thủy điện Sông Hình								
18	Đ. An Sơn	4,6	Phụ thuộc vào nguồn nước trên sông Bàn Thạch								
19	Đ. Tân Giang Thượng	7,4	Phụ thuộc vào nguồn nước trên sông Bàn Thạch								
<b>V</b>	<b>LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang</b>	<b>211,7</b>	<b>194,6</b>	<b>99</b>	<b>98</b>	<b>+19</b>	<b>+9</b>	<b>+35</b>	<b>+32</b>	<b>+46</b>	
1	Đá Bàn	75,0	69,8	100	99	+30	+9	+42	+75	+60	
3	Suối Dầu	32,8	28,9	99	99	+13	+12	+42	+3	+40	
4	Tà Rục	23,5	21,1	99	99	+8	+10	+27	+14	-1	
5	Cam Ranh	22,1	19,4	100	100	+23	+12	+53	+15	+78	
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	96	96	-1	+4	-3	-4	-4	
7	Suối Trầu	9,8	9,3	100	100	+29	+8	+34	+15	+94	
8	Suối Hành	9,5	9,0	98	98	+26	+9	+51	+34	+89	
9	Tiên Du	7,1	6,9	98	97	+12	+5	+13	-3	+13	
10	Am Chúa	4,7	4,4	100	100	+15	+10	+23	+6	+56	
11	Đá Đen	3,4	3,3	102	102	+12	+5	+37	+6	+13	
12	Láng Nhót	2,1	2,0	95	95	+5	0	+23	0	+12	
13	Suối Lớn	0,9	0,8	25	11	+3	+12	+1	+3	+1	
14	Suối Luồng	0,6	0,5	117	121	+26	+29	+56	+10	+15	
15	Cây Sung	0,5	0,5	93	93	+11	+1	+41	+7	+23	
16	Cây Bứa	0,3	0,7	100	37	-65	+40	+9	-100	-94	
17	Bà Bác	0,2	0,3	95	94	-41	+67	+23	-44	-77	
	<b>Đập dâng</b>	<b>CT đỉnh tràn TK (m)</b>	<b>CT mực nước HT (m)</b>								
18	Đập Sông Cái Ninh Hòa										
19	Đập Vĩnh Huệ										
20	Đập Đồng Dưới										
<b>VI</b>	<b>LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận</b>	<b>414,3</b>	<b>382,4</b>	<b>97</b>	<b>97</b>	<b>+22</b>	<b>+61</b>	<b>+59</b>	<b>+59</b>	<b>+78</b>	<b>Giảm</b>
1	Bà Râu	4,7	4,5	106	106	+26	+6	+63	+22	+87	Giảm
2	Bầu Ngứ	1,6	1,5	99	98	+34	+14	+47	+59	+86	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	94	94	+35	+10	+53	+57	+87	Giảm
4	Cho Mo	8,8	8,1	97	96	+23	-6	+77	+28	+68	Tăng
5	CK7	1,4	1,3	93	93	+18	+5	+3	+66	+84	Giảm
6	Lanh Ra	13,9	13,3	100	100	+29	+14	+81	+74	+50	Tăng
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	100	100	+7	0	+37	+4	+16	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	100	100	+26	+12	+88	+9	+68	Tăng
9	Sông Biều	23,8	22,5	72	71	+25	+21	+64	+57	+59	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	100	100	+29	+32	+34	+70	+90	Tăng
11	Sông Trầu	31,5	30,4	100	100	+33	+7	+87	+62	+85	Giảm
12	Suối Lớn	1,1	0,9	97	97	+23	+5	+61	+24	+60	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	88	87	+33	+11	+54	+75	+75	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	101	101	+28	+11	+85	+42	+71	Giảm
15	Thành Sơn	3,1	2,6	51	44	+6	-17	+28	+20	+41	Giảm
16	Trà Co	10,1	8,8	101	102	+11	-2	+44	+6	+55	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	100	100	+48	0	+21	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Giảm
18	Ông Kinh	0,8	0,8	97	97	+53	+52	+94	+94	+97	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	100	100	+16	0	+30	+45	+57	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	100	100	+2	0	0	0	+23	Tăng
21	Phước Nhon	0,8	0,8	92	92	+34	+9	+82	+62	+90	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	99	99	+92	-	-	-	-	Giảm

	Đập dâng	CT đỉnh tràn TK (m)	CT mực nước HT (m)								
23	Nha Trinh	15,6	15,7								
24	Lâm Cẩm	7,3	7,5								
25	Sông Pha	145,8	146,2								
26	Tân Mỹ	101,5	101,3								
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận	428,9	274,3	66	62	+12	+8	+10	+25	+27	Giảm
1	Sông Quao	80,0	74,3	89	88	+10	0	-5	+17	+21	Giảm
2	Lòng Sông	37,2	33,7	86	85	+9	0	+2	+26	+16	Giảm
3	Sông Móng	37,2	34,2	88	87	+6	0	+36	+28	+14	Giảm
4	Cà Giây	36,9	28,5	94	92	+9	0	+6	+12	+44	Giảm
5	Phan Dũng	13,6	12,4	105	106	+17	0	-1	+4	+56	Giảm
6	Suối Đá	9,1	7,9	60	53	-1	0	-24	+19	-5	Giảm
7	Đá Bạc	8,9	8,5	71	70	+24	0	+5	+50	+60	Giảm
8	Núi Đất	8,5	7,9	62	59	-2	0	+15	+34	+6	Giảm
9	Ba Bàu	6,9	6,3	62	58	-6	0	-2	-23	-3	Giảm
10	Trà Tân	4,6	3,5	48	34	-14	0	-34	-4	-12	Giảm
11	Đu Đu	3,7	3,4	24	18	-28	0	-34	-27	-28	Giảm
12	Sông Phan	3,0	2,9	87	86	+19	0	+40	+28	+29	Giảm
13	Sông Khán	2,0	1,8	78	75	+4	0	-6	+10	+16	Giảm
14	Cẩm Hàng	1,2	1,1	62	57	-14	0	-20	-36	+28	Giảm
15	Tân Lập	1,1	1,0	27	23	-29	0	+12	-22	0	Giảm
16	Tà Mon	0,7	0,6	61	58	-10	0	-7	-7	-7	Giảm
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	42	22	-1	0	0		+42	Giảm
18	Đaguyri	1,7	1,7	78	77	+4	0	-6	+10	+16	Giảm
19	Cà Giang	1,0	0,9	62	58	-14	-25	+15	-6	0	Giảm
20	Saloun	1,0	0,9	78	77	+11	+51	+64	+10	+16	Giảm
	Đập dâng	CT đỉnh tràn TK (m)	CT mực nước HT (m)								
21	HTTL Phan Rí - Phan Thiết	112,5									
22	Đập Tà Pao	122									
<b>Tổng cộng 7 lưu vực</b>		<b>2.420</b>	<b>2.162</b>	<b>87</b>	<b>86</b>	<b>+9</b>	<b>+10</b>	<b>+19</b>	<b>+18</b>	<b>+23</b>	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	100	100	+	-1	+2	+3	+1	
2	Quảng Nam	497,8	409,8	100	100	+	-1	+	-4	-	
3	Quảng Ngãi	373,2	334,3	100	97	+6	+1	+10	+2	+8	
4	Bình Định	508,9	479,9	98	98	+10	+1	+23	+21	+12	
5	Phú Yên	69,3	60,2	95	94	+1	+3	+12	+3	+10	
6	Khánh Hoà	211,7	194,6	99	98	+19	+9	+35	+32	+46	
7	Ninh Thuận	414,3	382,4	97	97	+22	+61	+59	+59	+78	Giảm
8	Bình Thuận	316,4	274,3	66	62	+12	+8	+10	+25	+27	

**Phụ lục 2, Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CCTL lớn trên các LVS vùng Nam Trung Bộ**

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại		Nhiệm vụ (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m3)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
		Wtb (triệu m3)	Whi (triệu m3)			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận			27.149	140		27.149		
	Hồ chứa	525,5	436,3	19.175	116,5		19.175		
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	711	4,3	100	711	67	Đù nước
2	Hòa Trung	11,0	10,7	170	1,5	100	170	86	Đù nước
3	Phú Ninh	344,0	273,7	11.920	72,4	100	11.920	82	Đù nước
4	Việt An	22,5	19,7	892	5,4	100	892	63	Đù nước
5	Khe Tân	53,9	46,4	1.533	9,2	100	1.533	69	Đù nước
6	Vinh Trinh	20,7	18,3	783	4,7	100	783	67	Đù nước
7	Thái xuân	12,0	11,4	512	3,2	100	512	87	Đù nước
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	726	4,4	100	726	86	Đù nước

9	Đông Tiễn	7,7	6,9	445	2,7	100	445	80	Đủ nước
10	Phước Hà	6,3	5,9	352	2,1	100	352	57	Đủ nước
11	Hồ Giang	5,1	4,8	282	1,7	100	282	82	Đủ nước
12	Cao Ngạn	4,1	4,0	220	1,3	100	220	84	Đủ nước
13	Phú Lộc	3,5	3,4	161	1,0	100	161	82	Đủ nước
14	An Long	2,0	1,9	127	0,8	100	127	72	Đủ nước
15	Trung Lộc	2,0	1,9	148	0,9	100	148	59	Đủ nước
16	Hương Mao	1,1	1,0	4	0,1	100	4	85	Đủ nước
17	Cây Thông	1,0	0,9	92	0,6	100	92	80	Đủ nước
18	Đá Vách	0,8	0,7	52	0,3	100	52	71	Đủ nước
19	Nước Rôn	0,6	0,5	45	0,3	100	45	82	Đủ nước
	<b>Đập dâng</b>			<b>4.046</b>			<b>4.046</b>		
20	An Trạch	Đập dâng		1.282	7,7	100	1.282		Đủ nước
21	Hà Thanh	Đập dâng		221	1,3	100	221		Đủ nước
22	Bàu Nít	Đập dâng		132	0,8	100	132		Đủ nước
23	Thanh Quýt	Đập dâng		701	4,2	100	701		Đủ nước
24	Duy Thành	Đập dâng		1.710	10,3	100	1.710		Đủ nước
	<b>Trạm Bơm</b>			<b>3.928</b>	<b>23,6</b>	<b>100</b>	<b>3.928</b>		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch		100			
26	Hà Châu	Trạm bơm		323	1,9	100	323		Đủ nước
27	Cẩm Thanh	Trạm bơm		71	0,4	100	71		Đủ nước
28	Ái Nghĩa	Trạm bơm		357	2,1	100	357		Đủ nước
29	Đông Hồ 1	Trạm bơm		457	2,7	100	457		Đủ nước
30	La Thọ	Trạm bơm		195	0,0	100	195		Đủ nước
31	Từ Câu	Trạm bơm		253	1,5	100	253		Đủ nước
32	Cẩm Sa	Trạm bơm		118	0,7	100	118		Đủ nước
33	Thanh Quýt	Trạm bơm		148	0,0	100	148		Đủ nước
34	Đông Quang 1	Trạm bơm		714	4,3	100	714		Đủ nước
35	Vĩnh Điện	Trạm bơm		691	4,2	100	691		Đủ nước
36	Cẩm Vân	Trạm bơm		601	3,6	100	601		Đủ nước
37	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc HT An Trạch		100			
38	Xuyên Đông	Trạm bơm		Thuộc HT Duy Thành		100			
<b>II</b>	<b>LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận</b>			<b>34.518</b>	<b>215</b>		<b>34.518</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>369,7</b>	<b>330,8</b>	<b>4.238</b>	<b>23,5</b>	100	<b>4.238</b>	<b>68</b>	
1	Hồ Nam Bình	0,5	0,5	74	0,5	100	74	65	Đủ nước
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,5	60	0,4	100	60	53	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,6	110	0,7	100	110	65	Đủ nước
4	Hồ Hồ Quýt	1,0	1,0	91	0,4	100	91	68	Đủ nước
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,4	104	0,6	100	104	74	Đủ nước
6	Hồ Ông Tới	1,5	1,4	120	0,8	100	120	71	Đủ nước
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,2	94	0,6	100	94	61	Đủ nước
8	Hồ Đá Bàn	1,0	0,9	39	0,2	100	39	68	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	25,4	22,4	1.288	8,1	100	1.288	59	Đủ nước
10	Hồ Núi Ngang	21,9	20,0	562	3,0	100	562	79	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	4,7	4,1	451	2,1	100	451	62	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	2,7	2,4	105	0,5	100	105	62	Đủ nước
13	Hồ Sờ Hầu	2,2	2,1	208	1,0	100	208	57	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	2,2	2,1	146	0,9	100	146	69	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,6	54	0,3	100	54	73	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	25	0,2	100	25	81	Đủ nước
17	Hồ Hồ Cà	1,2	1,1	17	0,1	100	17	79	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	9,2	8,3	539	2,1	100	539	83	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,6	0,4	69	0,4	100	69	57	Đủ nước
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,4	82	0,5	100	82	61	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	288,1	257,3			100		75	Đủ nước
	<b>Đập dâng</b>			<b>30.280</b>	<b>192,0</b>	<b>100</b>	<b>30.280</b>		<b>Đủ nước</b>
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.651	189,0	100	29.651		Đủ nước

23	Đập Sông Giang	Đập dâng	178	1,0	100	178			Đủ nước
24	Đập An Nhơn	Đập dâng	100	0,5	100	100			Đủ nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng	156	1,0	100	156			Đủ nước
26	Đập Xô Lô	Đập dâng	195	0,8	100	195			Đủ nước
<b>I</b>	<b>LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận</b>		<b>29.619</b>	<b>120</b>		<b>29.619</b>			
	<b>Hồ chứa</b>	<b>506,6</b>	<b>474,6</b>	<b>28.079</b>	<b>113,3</b>	<b>28.079</b>			
1	Định Bình -	222,9	206,6	456	1,8	100	456	69	Đủ nước
1	Vân Phong -	6,2	2,6	3.628	14,5	100	3.628		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			13.360	53,4	100	13.360		Đủ nước
2	Núi Một	109,6	108,2	2.920	11,7	100	2.920	63	Đủ nước
3	Hội Sơn	46,0	44,0	2.004	8,0	100	2.004	53	Đủ nước
4	Thuận Ninh	34,0	30,9	1.248	5,0	100	1.248	57	Đủ nước
5	Vạn Hội	13,5	12,5	357	1,4	100	357	55	Đủ nước
6	Suối Tre	4,9	4,5	245	1,0	100	245	31	Đủ nước
7	Quang Hiến	4,0	3,8	56	0,2	100	56	81	Đủ nước
8	Hà Nhe	4,0	3,9	133	0,5	100	133	65	Đủ nước
9	Cần Hậu	3,7	3,6	231	0,9	100	231	37	Đủ nước
10	Long Mỹ	3,0	2,9	94	0,4	100	94	61	Đủ nước
11	Hòn Lập	3,0	2,8	250	1,0	100	250	13	Đủ nước
12	Ông Lành	2,0	1,9	78	0,3	100	78	61	Đủ nước
13	Suối Đuốc	0,8	0,7	29	0,1	100	29	53	Đủ nước
14	Tường Sơn	3,1	3,0	272	1,1	100	272	45	Đủ nước
15	Hóc Nhạn	1,4	1,4	312	1,2	100	312	40	Đủ nước
16	Suối Chay	1,2	1,1	264	1,1	100	264	64	Đủ nước
17	Mỹ Thuận	6,0	5,7	302	1,2	100	302	52	Đủ nước
18	Hội Khánh	6,9	6,7	618	2,5	100	618	52	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	6,8	6,3	244	1,0	100	244	35	Đủ nước
20	Chánh Hùng	3,0	2,7	154	0,6	100	154	42	Đủ nước
21	Vạn Định	2,8	2,8	130	0,5	100	130	53	Đủ nước
22	Mỹ Bình	5,4	5,1	305	1,3	100	305	32	Đủ nước
23	Thạch Khê	7,5	7,3	268	1,1	100	268	71	Đủ nước
24	Phú Hà	4,9	3,8	121	1,5	100	121	68	Đủ nước
	<b>Các đập dâng</b>		<b>1.540</b>	<b>6</b>		<b>1.540</b>			
25	Đập Lại Giang	Đập dâng	1.540	6,2	100,0	1.540			Đủ nước
<b>II</b>	<b>LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận</b>		<b>27.868</b>	<b>188</b>		<b>27.868</b>			
	<b>Hồ chứa</b>	<b>186,1</b>	<b>169,9</b>	<b>10.383</b>	<b>69,0</b>	<b>10.383</b>			
1	Bà Râu	4,9		592	4,8	100,0	592	66	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
2	Bầu Ngừ	1,6	1,4	100	0,8	100,0	100	79	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
3	Bầu Zôn	1,6	1,5	138	1,2	100,0	138	59	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
4	Cho Mo	8,5	7,8	579	2,6	100,0	579	67	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
5	CK7	1,3	1,2	-	0,1	-	-	88	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	13,9	13,3	962	4,3	100,0	962	69	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	82	0,7	100,0	82	77	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
8	Phước Trung	2,3	2,3	105	0,4	100,0	105	69	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023

9	Sông Biều	17,2	16,0	288	2,3	100,0	288	54	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
10	Sông Sát	69,3	66,1	1.879	10,0	100,0	1.879	79	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
11	Sông Trâu	31,4	30,3	1.830	14,5	100,0	1.830	64	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
12	Suối Lớn	1,1	0,9	95	0,7	100,0	95	76	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
13	Tà Ranh	1,1	1,0	80	0,7	100,0	80	33	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
14	Tân Giang	13,5	12,2	2.706	20,4	100,0	2.706	76	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
15	Thành Sơn	1,6	1,2	155	1,2	100,0	155	50	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
16	Trà Co	10,3	8,9	397	2,3	100,0	397	77	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
17	Núi Một	2,3	2,1	21	0,1	100,0	21	57	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
18	Ông Kinh	0,8	0,8	108	0,5	100,0	108	66	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
19	Ba Chi	0,4	0,3	9	0,1	100,0	9	76	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
20	Ma Trai	0,5	0,3	-	0,0	-	-	92	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhơn	0,7	0,7	257	1,3	100,0	257	59	Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2023
	<b>HT Đập dâng</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>17.485</b>	<b>119,0</b>	<b>100,0</b>	<b>17.485</b>		
22	Nha Trinh	Đập dâng		10.755	76,6	100,0	10.755		Nguồn nước đảm bảo
23	Lâm Cẩm	Đập dâng		1.220	12,0	100,0	1.220		Nguồn nước đảm bảo
24	Sông Pha	Đập dâng		4.330	24,6	100,0	4.330		Nguồn nước đảm bảo
25	Tân Mỹ	Đập dâng		1.180	5,4	100,0	1.180		Nguồn nước đảm bảo
<b>III</b>	<b>LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận</b>			<b>46.791</b>	<b>435</b>		<b>46.791</b>		
	<b>Hồ chứa</b>	<b>242,2</b>	<b>200,3</b>	<b>28.686</b>	<b>237,8</b>		<b>28.686</b>		
1	Sông Quao	71,0	65,3	9.520	78,7	100	9.520	41	
2	Lông Sông	32,1	28,6	2.530	27,6	100	2.530	40	
3	Sông Móng	32,7	29,7	318	2,5	100	318	60	
4	Cà Giây	34,7	26,3	6.302	65,3	100	6.302	76	
5	Phan Dũng	14,4	13,2	218	1,9	100	218	68	
6	Suối Đá	5,5	4,2	1.126	8,5	100	1.126	32	
7	Đá Bạc	6,3	5,9	256	2,9	100	256	45	
8	Núi Đất	5,3	4,7	888	5,2	100	888	51	
9	Ba Bàu	4,3	3,6	3.687	22,4	100	3.687	31	
10	Trà Tân	2,2	1,4	84	0,7	100	84	20	
11	Đu Đu	0,9	0,6	1.139	6,4	100	1.139	39	
12	Sông Phan	2,6	2,5	774	4,3	100	774	21	
13	Sông Khán	1,6	1,3	163	1,2	100	163	30	
14	Cầm Hang	0,7	0,6	640	4,0	100	640	24	
15	Tân Lập	0,3	0,2	196	1,4	100	196	58	
16	Tà Mon	0,4	0,4	186	1,0	100	186	34	
17	Sông Dinh 3	24,6	9,3	406	1,7	100	406	19	
18	Đaguyri	1,3	1,3	36	0,3	100	36	37	

19	Cà Giang	0,6	0,5	129	1,1	100	129	33	
20	Saloun	0,8	0,7	88	0,7	100	88	36	
	<b>Hệ thống đập dâng</b>			<b>18.105</b>	<b>197,5</b>		<b>18.105</b>		
21	HTTL Phan Rí - Phan Thiết	Đập dâng		7.162	62,9	100	7.162		
22	Đập Tà Pao	Đập dâng		12.809	134,7	100	12.809		
	<b>Tổng cộng 7 lưu vực</b>	<b>2.104,6</b>	<b>1.858,9</b>	<b>203.229</b>	<b>1.392,9</b>		<b>203.229</b>		
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	2.384	14,8	100	2.384	78	
2	Quảng Nam	497,3	409,8	24.765	147,5	100	24.765	78	
3	Quảng Ngãi	369,7	330,8	34.518	215,7	100	34.518	68	
1	Bình Định	506,6	474,6	29.619	119,5	100	29.619	52	
5	Phú Yên	65,6	55,9	20.993	156,9	100	20.993	66	
6	Khánh Hoà	209,0	191,1	14.425	115,5	100	14.425	65	
2	Ninh Thuận	186,1	169,9	27.868	187,6	100	27.868	74	
3	Bình Thuận	242,2	200,3	48.657	435,3	100	48.657	42	